

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 47 |

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 18 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và sáu chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Lee Jae Eun | Chủ tịch | |
| Ông Cho Yong Hwan | Thành viên | |
| Bà Lê Thị Thu Hiền | Thành viên | |
| Ông Yu Sung Dae | Thành viên | |
| Ông Park Sung Jin | Thành viên | |
| Ông Lê Khả Tuyên | Thành viên | bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến | Thành viên | bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Khắc Hùng | Thành viên | miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Trương Tuấn Nghĩa | Trưởng Ban | |
| Ông Ko Tae Yeon | Thành viên | bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Đắc Hường | Thành viên | bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2018 |
| Ông Kim Kyoung Rok | Thành viên | miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Choi Hyung Joon | Thành viên | miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2018 |

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------|--|
| Ông Lee Jae Eun | Tổng Giám đốc |
| Ông Cho Yong Hwan | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Yu Sung Dae | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lim Jin Taek | Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh |
| Ông Park Sung Jin | Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc


Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61110609/20160068-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") và công ty con, được lập ngày 23 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

PH. M.S.C

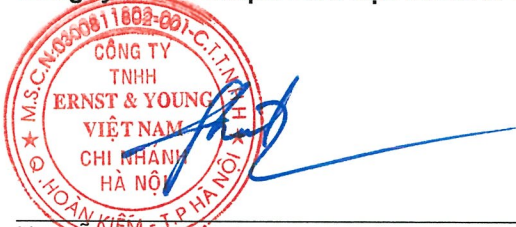


Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--|----------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.011.037.482.548 | 967.784.776.618 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 75.473.239.516 | 131.586.803.113 |
| 111 | 1. Tiền | | 62.973.239.516 | 40.605.973.113 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 12.500.000.000 | 90.980.830.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 245.680.826.666 | 187.860.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 245.680.826.666 | 187.860.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 228.662.220.949 | 245.392.766.521 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 223.610.727.176 | 219.073.543.239 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 18.666.444.186 | 9.249.395.885 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | - | 60.773.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 9.689.666.806 | 9.554.592.897 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1, 6.2, 7, 8 | (23.304.617.219) | (53.257.765.500) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 449.819.334.420 | 394.350.010.953 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 461.520.645.524 | 405.108.685.714 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (11.701.311.104) | (10.758.674.761) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 11.401.860.997 | 8.595.196.031 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 16 | 5.540.200.847 | 8.164.772.429 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.711.506.196 | 279.552.990 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 150.153.954 | 150.870.612 |

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA
 TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị tính: VND


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 320.125.322.317 | 308.664.616.795 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.747.290.708 | 2.519.686.456 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 4.072.179.383 | 3.844.575.131 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 8 | (1.324.888.675) | (1.324.888.675) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 289.297.571.716 | 275.586.750.070 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 281.137.732.380 | 266.371.606.845 |
| 222 | Nguyên giá | | 565.023.873.732 | 530.905.577.919 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (283.886.141.352) | (264.533.971.074) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 55.918.106 | 71.919.283 |
| 225 | Nguyên giá | | 103.233.415 | 113.556.756 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (47.315.309) | (41.637.473) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 8.103.921.230 | 9.143.223.942 |
| 228 | Nguyên giá | | 40.241.313.282 | 40.266.572.356 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (32.137.392.052) | (31.123.348.414) |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 2.638.200.000 | 2.638.200.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 14 | - | - |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15 | 2.638.200.000 | 2.638.200.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 25.442.259.893 | 27.919.980.269 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 17.780.995.044 | 14.476.024.569 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30.3 | 7.661.264.849 | 13.443.955.700 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.331.162.804.865 | 1.276.449.393.413 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

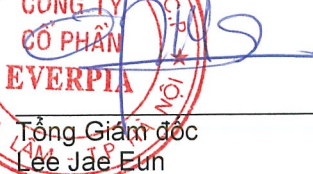
Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 433.507.789.048 | 359.927.108.517 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 246.088.768.905 | 164.722.042.912 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17.1 | 61.965.920.841 | 56.437.003.377 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17.2 | 8.214.615.675 | 8.994.409.919 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 5.421.124.677 | 18.289.156.808 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 15.531.094.245 | 14.998.237.891 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 1.001.602.416 | 4.908.635.738 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 5.916.547.343 | 5.889.541.219 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 148.037.863.708 | 55.205.057.960 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 187.419.020.143 | 195.205.065.605 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 15.738.666.242 | 15.166.237.507 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 171.680.353.901 | 179.951.919.582 |
| 343 | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 22 | - | 86.908.516 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 897.655.015.817 | 916.522.284.896 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 897.655.015.817 | 916.522.284.896 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 23.3 | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 23.2 | 203.072.724.247 | 203.072.724.247 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (49.000.000.000) | (49.000.000.000) |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (835.301.121) | 268.875.989 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 23.5 | 4.339.553.181 | 12.968.739.200 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 320.280.309.510 | 329.414.215.460 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 287.125.983.657 | 278.495.114.387 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 33.154.325.853 | 50.919.101.073 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.331.162.804.865 | 1.276.449.393.413 |


Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc


Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae




Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 25.1 | 503.393.943.598 | 373.759.019.209 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25.1 | (1.295.435.332) | (45.553.373) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng | 25.1 | 502.098.508.266 | 373.713.465.836 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | (341.160.658.114) | (252.084.406.628) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 160.937.850.152 | 121.629.059.208 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25.2 | 12.611.419.448 | 7.326.437.665 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | (10.251.323.810) | (3.031.820.012) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (8.309.469.719) | (1.679.606.588) |
| 24 | 8. Phần lãi trong công ty liên kết | | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | (73.026.705.861) | (45.969.295.872) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (49.312.819.120) | (51.217.704.870) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 40.958.420.809 | 28.736.676.119 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 840.403.065 | 385.716.812 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (19.189.911) | (60.773.776) |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 821.213.154 | 324.943.036 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 41.779.633.963 | 29.061.619.155 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 30.1 | (2.842.617.259) | (5.641.337.431) |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 30.3 | (5.782.690.851) | (132.001.666) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 33.154.325.853 | 23.288.280.058 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 33.154.325.853 | 23.288.280.058 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 838 | 555 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 32 | 838 | 555 |

Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 41.779.633.963 | 29.061.619.155 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 21.304.584.169 | 17.051.497.623 |
| 03 | Trích lập các khoản dự phòng | | 1.601.812.372 | 13.673.194.871 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 968.322.441 | (847.133.236) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (8.832.793.438) | (6.420.328.558) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 27 | 8.309.469.719 | 1.679.606.588 |
| 08 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 65.131.029.226 | 54.198.456.443 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (26.784.772.069) | (29.583.303.393) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (36.824.977.597) | (36.249.202.779) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (3.732.084.595) | 12.275.149.175 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 2.609.808.041 | (725.543.823) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (8.330.280.003) | (1.828.937.277) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | (14.803.222.577) | (22.616.740.926) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | | (11.225.649.588) | (2.782.743.854) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (33.960.149.162) | (27.312.866.434) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) | | (18.314.383.310) | (15.419.576.315) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 181.601.099 | 105.454.545 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (57.820.826.666) | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, đầu tư ngắn hạn | | - | 73.140.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 9.563.324.900 | 3.830.644.043 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (66.390.283.977) | 61.656.522.273 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|-----------|--|-------------|---|---|
| 33 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 131.391.607.916 | 80.369.987.847 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (46.804.639.635) | (6.471.333.435) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (25.728.214) | (17.348.021) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho cổ đông | | (39.778.676.750) | (41.920.159.250) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 44.782.563.317 | 31.961.147.141 |
| 50 | (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ | | (55.567.869.822) | 66.304.802.980 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 131.586.803.113 | 79.148.811.059 |
| 61 | Ảnh hưởng của biến động tỷ giá | | (545.693.775) | (545.949.067) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 75.473.239.516 | 144.907.664.972 |

Nguyễn Bảo Ngọc

Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc

Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 18 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và sáu chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.613 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.303 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.000.000 đô la Mỹ (tương đương 22.710.000.000 VND), tương đương với 67% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của diện tích đất nhà máy đã thuê tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng vật kiến trúc | 25 - 46 năm |
| Máy móc thiết bị | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 10 năm |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 10 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa | 20 năm |
| Kênh phân phối | 15 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Các tài sản cố định vô hình khác | 4 năm |
| Chi phí hoàn trả mặt bằng | 5 năm |
| Tên miền | 20 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty và công ty con sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã thuê để xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai để trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục trong nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của công ty con ở nước ngoài.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty mẹ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con, công ty mẹ phải:

- ▶ Xác định tỷ giá hối đoái được sử dụng để chuyển đổi báo cáo của công ty con bằng cách lựa chọn một ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch làm căn cứ xác định tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính;
- ▶ Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh (lãi hoặc lỗ) khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ báo cáo của công ty mẹ.

Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi thanh lý công ty con theo nguyên tắc:

- ▶ Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- ▶ Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty và công ty con nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đạt hiệu quả cao nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm dệt may. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo địa điểm của tài sản.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Tiền mặt | 211.625.424 | 132.442.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 62.761.614.092 | 40.473.531.113 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 12.500.000.000 | 90.980.830.000 |
| | <u>75.473.239.516</u> | <u>131.586.803.113</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất 5,3%/năm (2017: lãi suất từ 4,2%/năm đến 6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | |
|--------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 245.680.826.666 | 245.680.826.666 | 187.860.000.000 | 187.860.000.000 |
| | 245.680.826.666 | 245.680.826.666 | 187.860.000.000 | 187.860.000.000 |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm (2017: lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 223.610.727.176 | 217.987.110.420 |
| Công ty TNHH MTV Pan Pacific | 16.154.392.033 | - |
| Công ty TNHH Global Garment Sourcing | 11.412.910.232 | 6.563.563.820 |
| Công ty TNHH Everpia Cambodia | 10.233.915.821 | 15.426.086.160 |
| Tập đoàn TCK Textile Hàn Quốc | 10.013.899.220 | - |
| Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Long Biên | 6.534.560.023 | 8.843.728.976 |
| Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam | 3.929.928.491 | 6.272.624.590 |
| Công ty TNHH Hòa Bình | 3.318.426.051 | - |
| Công ty TNHH RSCO | 2.802.276.984 | 2.822.191.036 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Indochina | 1.371.021.811 | 3.873.319.811 |
| Đại lý AT- 278 Phố Huế | 975.666.078 | 2.335.358.729 |
| Công ty TNHH Imarket Việt Nam | - | 12.280.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phú Trường Giang | - | 1.985.647.843 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 156.863.730.432 | 157.584.589.455 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31) | - | 1.086.432.819 |
| | 223.610.727.176 | 219.073.543.239 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (22.608.537.219) | (21.949.361.190) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Vận chuyển Quốc tế Shenzhen East Pacific | 4.954.147.605 | 1.830.925.551 |
| Công ty TNHH Pa Tin Da Group | 1.824.048.242 | - |
| Công ty TNHH May Thời trang Ngân Hà | - | 790.086.000 |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Ngân Hà | 729.000.000 | 729.000.000 |
| Công ty TNHH JM Điện cơ và Xây dựng Việt Nam | 696.080.000 | 696.080.000 |
| Công ty TNHH Đông Hà | - | 438.585.840 |
| Trả trước cho các đối tượng khác | 10.463.168.339 | 4.764.718.494 |
| | 18.666.444.186 | 9.249.395.885 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (696.080.000) | (696.080.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Cho bên liên quan vay ngắn hạn (Thuyết minh số 31) | - | 60.773.000.000 |
| | - | 60.773.000.000 |
| Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn | - | (25.365.588.640) |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Ngắn hạn | | |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 7.458.106.148 | 8.356.777.708 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 489.208.320 | 924.516.884 |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn | 408.564.138 | 61.166.173 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.333.788.200 | 212.132.132 |
| | 9.689.666.806 | 9.554.592.897 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | - | (5.246.735.670) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i> | - | 5.246.735.670 |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các đối tượng khác</i> | 9.689.666.806 | 4.307.857.227 |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.337.961.788 | 2.106.486.456 |
| Cho thuê máy móc | 893.491.200 | 893.491.200 |
| Cho vay xờ | 252.051.882 | 252.051.882 |
| Phải thu nhân viên | 98.599.640 | 98.599.640 |
| Phải thu dài hạn khác | 490.074.873 | 493.945.953 |
| | 4.072.179.383 | 3.844.575.131 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi | (1.324.888.675) | (1.324.888.675) |

9. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Everpia Cambodia | 10.233.915.821 | 356.817.055 | 15.426.086.160 | 5.474.463.373 |
| Công ty Cổ phần Texpia | - | - | 66.019.735.670 | 35.407.411.360 |
| Các khoản phải thu khác | 20.771.258.613 | 6.056.412.855 | 24.236.570.612 | 10.217.863.534 |
| | 31.005.174.434 | 6.413.229.910 | 105.682.392.442 | 51.099.738.267 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | |
|------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng mua đang đi đường | 5.991.611.141 | - | 13.112.559.991 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 259.014.771.607 | (6.285.114.168) | 230.960.014.911 | (6.431.220.743) |
| Thành phẩm | 188.489.141.143 | (2.454.169.752) | 153.281.165.757 | (3.042.652.257) |
| Hàng hóa | 8.025.121.633 | (2.962.027.184) | 7.754.945.055 | (1.284.801.761) |
| | 461.520.645.524 | (11.701.311.104) | 405.108.685.714 | (10.758.674.761) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
|---|--|--|
| Số đầu kỳ | 10.758.674.761 | 6.968.153.287 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 942.636.343 | 3.352.817.037 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | (2.261.344.566) |
| Trừ: Bán công ty con | - | (2.735.027.288) |
| Số cuối kỳ | 11.701.311.104 | 5.324.598.470 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|-------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 198.105.406.557 | 264.284.562.856 | 20.320.475.388 | 28.772.553.933 | 19.422.579.185 | 530.905.577.919 |
| Mua trong kỳ | 134.000.000 | 32.048.621.736 | 80.945.454 | 2.800.882.041 | - | 35.064.449.231 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (946.153.418) | - | - | - | (946.153.418) |
| Số cuối kỳ | 198.239.406.557 | 295.387.031.174 | 20.401.420.842 | 31.573.435.974 | 19.422.579.185 | 565.023.873.732 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 865.521.109 | 82.877.532.970 | 7.448.767.721 | 3.073.444.820 | 3.844.861.975 | 98.110.128.595 |
| Tài sản sử dụng để thế chấp cho khoản vay và trái phiếu (Thuyết minh số 21.1, 21.2 và 21.4) | 195.220.167.614 | 165.373.614.672 | 71.331.818 | 5.670.290.909 | 7.422.892.658 | 373.758.297.671 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 57.815.709.698 | 165.195.055.043 | 11.714.288.710 | 17.125.199.945 | 12.683.717.678 | 264.533.971.074 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.806.929.501 | 10.436.674.928 | 403.301.793 | 2.772.171.005 | 865.785.468 | 20.284.862.695 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (932.692.417) | - | - | - | (932.692.417) |
| Số cuối kỳ | 63.622.639.199 | 174.699.037.554 | 12.117.590.503 | 19.897.370.950 | 13.549.503.146 | 283.886.141.352 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 140.289.696.859 | 99.089.507.813 | 8.606.186.678 | 11.647.353.988 | 6.738.861.507 | 266.371.606.845 |
| Số cuối kỳ | 134.616.767.358 | 120.687.993.620 | 8.283.830.339 | 11.676.065.024 | 5.873.076.039 | 281.137.732.380 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND
Thiết bị văn phòng

| | |
|--------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá: | |
| Số đầu kỳ | 113.556.756 |
| Giảm khác | <u>(10.323.341)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>103.233.415</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Số đầu kỳ | 41.637.473 |
| Khấu hao trong kỳ | <u>5.677.836</u> |
| Số cuối kỳ | <u>47.315.309</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu kỳ | <u>71.919.283</u> |
| Số cuối kỳ | <u>55.918.106</u> |

Đây là máy photocopy được thuê theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hợp đồng thuê máy này đã hết hạn và Công ty đang trong quá trình chuyển giao quyền sở hữu của tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Nhãn hiệu hàng hóa | Kênh phân phối | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|--------------------|----------------|-------------------|------------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu kỳ | 23.494.500.000 | 7.831.500.000 | 7.438.284.189 | 1.502.288.167 | 40.266.572.356 |
| Giảm khác (*) | - | - | - | (25.259.074) | (25.259.074) |
| Số cuối kỳ | 23.494.500.000 | 7.831.500.000 | 7.438.284.189 | 1.477.029.093 | 40.241.313.282 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | - | 7.831.500.000 | 266.973.710 | 686.893.687 | 8.785.367.397 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu kỳ | 17.363.259.873 | 7.831.500.000 | 5.241.694.854 | 686.893.687 | 31.123.348.414 |
| Hao mòn trong kỳ | 613.124.010 | - | 400.919.628 | - | 1.014.043.638 |
| Số cuối kỳ | 17.976.383.883 | 7.831.500.000 | 5.642.614.482 | 686.893.687 | 32.137.392.052 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu kỳ | 6.131.240.127 | - | 2.196.589.335 | 815.394.480 | 9.143.223.942 |
| Số cuối kỳ | 5.518.116.117 | - | 1.795.669.707 | 790.135.406 | 8.103.921.230 |

(*) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Texpia

Giá trị đầu tư:

| | |
|-------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>11.590.390.000</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>-</u> |

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

| | |
|--------------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | (11.590.390.000) |
| Phần lỗ sau khi mua công ty liên kết | <u>(11.590.390.000)</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>-</u> |

Giá trị còn lại:

| | |
|-------------------------------|----------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | <u>-</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>-</u> |

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 số 472033001056 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm 44% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Phí quảng cáo | 1.732.234.322 | 5.757.580.362 |
| Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất | 1.459.121.107 | 164.379.593 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 572.741.238 | 449.309.413 |
| Tiền thuê mặt bằng | 440.000.000 | 605.000.000 |
| Khác | 1.336.104.180 | 1.188.503.061 |
| | 5.540.200.847 | 8.164.772.429 |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê mặt bằng (*) | 6.939.275.000 | 7.076.234.375 |
| Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất | 5.981.270.459 | 2.278.825.990 |
| Tiền nội thất showroom | 3.474.714.229 | 4.244.622.230 |
| Khác | 1.385.735.356 | 876.341.974 |
| | 17.780.995.044 | 14.476.024.569 |

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 61.965.920.841 | 61.965.920.841 | 54.333.221.961 | 54.333.221.961 |
| - Công ty TNHH SL | 5.664.615.076 | 5.664.615.076 | - | - |
| - Công ty TNHH EP International | 186.752.916 | 186.752.916 | 2.869.397.818 | 2.869.397.818 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 56.114.552.849 | 56.114.552.849 | 51.463.824.143 | 51.463.824.143 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30) | - | - | 2.103.781.416 | 2.103.781.416 |
| | 61.965.920.841 | 61.965.920.841 | 56.437.003.377 | 56.437.003.377 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Công ty TNHH Quảng Cáo và Nội thất Hùng Sơn | 789.885.104 | - |
| Đại lý 379 Bạch Mai | 700.000.000 | - |
| Công ty TNHH Petit Elin | 643.197.703 | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Syrena Phú Quốc | - | 3.430.856.814 |
| Công ty TNHH Hòa Bình | - | 1.350.515.149 |
| Các đối tượng khác | 6.081.532.868 | 4.213.037.956 |
| | <u>8.214.615.675</u> | <u>8.994.409.919</u> |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | <i>Số phải nộp trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.163.977.423 | 7.364.250.217 | 9.582.725.089 | 945.502.551 |
| Thuế xuất và nhập khẩu | - | 5.794.075.537 | 5.694.263.805 | 99.811.732 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30) | 14.210.375.784 | 3.957.846.417 | 14.803.222.577 | 3.364.999.624 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 914.803.601 | 6.980.066.779 | 6.920.662.911 | 974.207.469 |
| Các loại thuế khác | - | 222.543.796 | 185.940.495 | 36.603.301 |
| | <u>18.289.156.808</u> | <u>24.318.782.746</u> | <u>37.186.814.877</u> | <u>5.421.124.677</u> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Chi phí quảng cáo | - | 1.893.927.273 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1.001.602.416 | 3.014.708.465 |
| | <u>1.001.602.416</u> | <u>4.908.635.738</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Lãi vay phải trả | 3.940.951.491 | 3.961.761.775 |
| Phải trả coupon | 704.622.726 | 1.228.693.181 |
| Bảo hiểm xã hội | 508.576.182 | 204.988.435 |
| Kinh phí công đoàn | 114.979.032 | 33.978.810 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 647.417.912 | 460.119.018 |
| | <u>5.916.547.343</u> | <u>5.889.541.219</u> |
| Dài hạn | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 12.858.851.926 | 12.286.423.193 |
| Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng | 2.762.996.314 | 2.762.996.314 |
| Phải trả dài hạn khác | 116.818.000 | 116.818.000 |
| | <u>15.738.666.242</u> | <u>15.166.237.507</u> |

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | Số phát sinh trong kỳ | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Chênh lệch tỷ giá | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Đơn vị tính: VND | |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1) | 38.681.935.275 | 38.681.935.275 | 130.057.334.827 | (38.702.676.519) | 1.091.336.257 | 131.127.929.840 | 131.127.929.840 | | |
| Nợ thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3) | 25.728.214 | 25.728.214 | - | (25.728.214) | - | - | - | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2) | 16.497.394.471 | 16.497.394.471 | 412.539.397 | - | - | 16.909.933.868 | 16.909.933.868 | | |
| | 55.205.057.960 | 55.205.057.960 | 130.469.874.224 | (38.728.404.733) | 1.091.336.257 | 148.037.863.708 | 148.037.863.708 | | |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | | | | | | | | | |
| Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 21.4) | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | - | - | - | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2) | 29.951.919.582 | 29.951.919.582 | - | (8.514.502.513) | 242.936.832 | 21.680.353.901 | 21.680.353.901 | | |
| | 179.951.919.582 | 179.951.919.582 | - | (8.514.502.513) | 242.936.832 | 171.680.353.901 | 171.680.353.901 | | |
| | 235.156.977.542 | 235.156.977.542 | 130.469.874.224 | (47.242.907.246) | 1.334.273.089 | 319.718.217.609 | 319.718.217.609 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------------------|-----------------|--|--------------|---|
| | VND | Nguyên tệ (USD) | | | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 45.974.253.653 | 1.999.750 | 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 29 tháng 9 năm 2018 | 3% | Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") | 52.858.692.145 | 2.299.204 | 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 27 tháng 12 năm 2018 | 3% | Không cần tài sản đảm bảo |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") | 32.294.984.042 | | 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 11 tháng 12 năm 2018 | 6% | Không cần tài sản đảm bảo |
| | 131.127.929.840 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------------------|-----------------|---|--|--|
| | VND | Nguyên tệ (USD) | | | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 24.109.064.460 | 1.048.676 | 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020 | 3,8% đến 4,7%/năm | Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống cần trục và hệ thống cung cấp điện; nhà xưởng, văn phòng và công trình liên quan được tài trợ; tài sản cố định trên đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai. |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 11.572.132.400 | | 5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020 | 6,83% đến 7% | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 2.909.090.909 | | 5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 30 tháng 11 năm 2021 | Lãi suất MFC kỳ hạn 6 tháng + 1.3%/1 năm | Ô tô mua bởi khoản vay này |
| | 38.590.287.769 | | | | |

Trong đó:

| | |
|-------------------------|----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 16.909.933.868 |
| Vay dài hạn | 21.680.353.901 |

21.3 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy photocopy theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, hợp đồng thuê máy đã hết hạn và Công ty đang tiến hành các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu của tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------------|
| | Giá trị (VND) | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn | Giá trị (VND) | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá | 150.000.000.000 | 7,5% | Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022 | 150.000.000.000 | 7,5% | Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022 |
| | 150.000.000.000 | | | 150.000.000.000 | | |

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên;
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------|---|---|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Số đầu kỳ | 86.908.516 | 1.531.146.836 |
| Tăng trong kỳ: | | |
| Trích từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - |
| Giảm trong kỳ: | | |
| Sử dụng quỹ trong kỳ | (86.908.516) | (766.031.964) |
| Số cuối kỳ | - | 765.114.872 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Chênh lệch tỷ giá chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------|----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------|
| | | | | | | | | |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 419.797.730.000 | 203.072.724.247 | - | - | - | 324.896.014.951 | - | 959.649.614.190 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 12.055.386.440 | (172.241.448) | 23.288.280.058 | - | 23.288.280.059 |
| - Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | 4.480.741.313 | - | (4.480.741.313) | - | - |
| - Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | - | (41.920.159.250) | - | (41.920.159.250) |
| - Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con | - | - | - | - | (1.002.443.625) | - | - | (1.002.443.625) |
| - Giảm do bán công ty con | - | - | - | - | 172.241.448 | - | - | 172.241.448 |
| - Giảm khác | - | - | - | (2.016.711.890) | - | - | - | (2.016.711.890) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 419.797.730.000 | 203.072.724.247 | - | 14.519.415.863 | (1.002.443.625) | 301.783.394.446 | - | 938.170.820.932 |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 419.797.730.000 | 203.072.724.247 | (49.000.000.000) | 12.968.739.200 | 268.875.989 | 329.414.215.460 | - | 916.522.284.896 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 33.154.325.853 | - | 33.154.325.853 |
| - Trích lập quỹ | - | - | - | 2.509.555.053 | - | (2.509.555.053) | - | - |
| - Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | - | (39.778.676.750) | - | (39.778.676.750) |
| - Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con | - | - | - | - | (1.104.177.110) | - | - | (1.104.177.110) |
| - Giảm khác | - | - | - | (11.138.741.072) | - | - | - | (11.138.741.072) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 419.797.730.000 | 203.072.724.247 | (49.000.000.000) | 4.339.553.181 | (835.301.121) | 320.280.309.510 | - | 897.655.015.817 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | |
|----------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu phổ thông | Tổng số | Cổ phiếu phổ thông |
| Vốn cổ phần | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 203.072.724.247 | 203.072.724.247 | 203.072.724.247 | 203.072.724.247 |
| Cổ phiếu quỹ (*) | (49.000.000.000) | (49.000.000.000) | (49.000.000.000) | (49.000.000.000) |
| | 573.870.454.247 | 573.870.454.247 | 573.870.454.247 | 573.870.454.247 |

(*) Trong tháng 12 năm 2017, Công ty đã mua lại 2.431.800 cổ phiếu quỹ với giá giao dịch bình quân là 20.000 VND/cổ phiếu.

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|----------------------|---|---|
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu kỳ | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| Số cuối kỳ | 419.797.730.000 | 419.797.730.000 |
| Cổ tức đã trả | (39.778.676.750) | (41.920.159.250) |

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2018/NQ ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2017: 10% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu).

23.4 Cổ phiếu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Cổ phiếu |
|--|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 41.979.773 | 41.979.773 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 41.979.773 41.979.773 | 41.979.773 41.979.773 |
| Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 2.431.800 2.431.800 - | 2.431.800 2.431.800 - |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 39.547.973 39.547.973 | 39.547.973 39.547.973 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2018/NQ ngày 20 tháng 4 năm 2018 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty và công ty con nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đạt hiệu quả cao nhất.

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 1.099.188 | 505.990 |
| - Euro (EUR) | 131.285 | - |
| - Won Hàn Quốc (KRW) | 309.556.088 | 1.703.462 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 30.612.324.310 | - |

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu từ bán hàng

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|--|--|--|
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
| Tổng doanh thu | 503.393.943.598 | 373.759.019.209 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm</i> | 256.178.887.479 | 206.723.833.099 |
| <i>Doanh thu thành phẩm bông</i> | 149.352.630.649 | 126.255.151.937 |
| <i>Doanh thu bán khăn</i> | 39.973.426.516 | - |
| <i>Doanh thu chăn bông</i> | 31.383.263.743 | 26.952.742.433 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i> | 25.687.029.123 | 13.404.932.501 |
| <i>Doanh thu bán phế liệu</i> | 818.706.088 | 422.359.239 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | (1.295.435.332) | - |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | - | (45.553.373) |
| Doanh thu thuần | 502.098.508.266 | 373.713.465.836 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm</i> | 254.883.452.147 | 206.678.279.726 |
| <i>Doanh thu thành phẩm bông</i> | 149.352.630.649 | 126.255.151.937 |
| <i>Doanh thu bán khăn</i> | 39.973.426.516 | - |
| <i>Doanh thu chăn bông</i> | 31.383.263.743 | 26.952.742.433 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i> | 25.687.029.123 | 13.404.932.501 |
| <i>Doanh thu bán phế liệu</i> | 818.706.088 | 422.359.239 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i> | - | 880.319.852 |
| <i>Doanh thu với các bên khác</i> | 502.098.508.266 | 372.833.145.984 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Lãi từ thoái vốn trong công ty con | - | 1.381.572.833 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.458.253.340 | 4.744.494.427 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.939.745.328 | 976.770.405 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 206.400.000 | 223.600.000 |
| Doanh thu tài chính khác | 7.020.780 | - |
| | 12.611.419.448 | 7.326.437.665 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm | 191.438.237.724 | 161.325.429.043 |
| Giá vốn thành phẩm bông | 80.780.419.698 | 60.331.337.957 |
| Giá vốn thành phẩm khăn | 31.741.545.587 | - |
| Giá vốn chăn bông | 22.214.037.468 | 21.326.677.491 |
| Giá vốn bán hàng hóa khác | 14.986.417.637 | 9.100.962.137 |
| | 341.160.658.114 | 252.084.406.628 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân công | 29.120.951.251 | 17.633.647.479 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 1.022.471.781 | 1.329.575.085 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.641.515.070 | 10.209.596.246 |
| - Chi phí quảng cáo | 12.375.269.054 | 9.974.474.037 |
| - Chi phí khác | 12.866.498.705 | 6.822.003.025 |
| | 73.026.705.861 | 45.969.295.872 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân công | 31.572.176.227 | 30.981.984.863 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 5.053.031.214 | 3.611.893.997 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.256.824.412 | 6.337.580.492 |
| - Chi phí khác | 4.430.787.267 | 10.286.245.518 |
| | 49.312.819.120 | 51.217.704.870 |
| | 122.339.524.981 | 97.187.000.742 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Lãi tiền vay | 8.309.469.719 | 1.679.606.588 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.941.854.091 | 1.352.213.424 |
| | <u>10.251.323.810</u> | <u>3.031.820.012</u> |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 314.763.184.432 | 200.560.688.879 |
| Chi phí nhân công | 108.847.798.272 | 92.938.502.017 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.562.841.239 | 16.643.773.193 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 21.304.584.169 | 17.051.497.623 |
| Chi phí khác | 23.229.750.370 | 25.571.393.879 |
| | <u>498.708.158.482</u> | <u>352.765.855.591</u> |

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.842.617.259 | 5.641.337.431 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 5.782.690.851 | 132.001.666 |
| | <u>8.625.308.110</u> | <u>5.773.339.097</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 44.284.472.725 | 29.061.619.155 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 8.856.894.545 | 5.812.323.831 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN | 308.484.557 | 458.663.848 |
| Lỗ của công ty con không chịu thuế | - | 75.855.944 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| Lãi từ thoái vốn công ty con | - | (528.784.526) |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (41.280.000) | (44.720.000) |
| Lỗ cần trừ của công ty con | (498.790.992) | - |
| Thuế TNDN ước tính trong kỳ | 8.625.308.110 | 5.773.339.097 |

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | |
|--|-----------------------------------|-----------------------|---|---|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện | 140.924.545 | 245.738.636 | (104.814.091) | - |
| Doanh thu phiếu mua hàng chưa giao hàng cho khách hàng | - | - | - | (5.495.455) |
| Giảm trừ doanh thu đối với doanh thu chưa xuất hóa đơn | 222.256.381 | 98.892.244 | 123.364.137 | (846.699.966) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.340.262.221 | 2.151.734.952 | 188.527.269 | 218.294.494 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 2.685.503.691 | 8.661.228.543 | (5.975.724.852) | 388.787.508 |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 2.342.584.496 | 2.342.821.143 | (236.647) | 115.353.319 |
| Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng | 165.779.778 | 110.519.852 | 55.259.926 | - |
| | 7.897.311.112 | 13.610.935.370 | (5.713.624.258) | (129.760.100) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền | (236.046.263) | (166.979.670) | (69.066.593) | 64.879.099 |
| Doanh thu chưa xuất hóa đơn | - | - | - | (67.120.665) |
| | (236.046.263) | (166.979.670) | (69.066.593) | (2.241.566) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | 7.661.264.849 | 13.443.955.700 | | |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ | | | (5.782.690.851) | (132.001.666) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------|---------------------|--------------------------------|---|---|
| | | | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Công ty Cổ phần Texpia | Công ty liên kết | Hàng tồn kho | 19.586.982.213 | - |
| | | Các khoản phải thu | 17.824.624.513 | - |
| | | Tài sản cố định | 14.068.447.159 | - |
| | | Tài sản ngắn hạn khác | 5.175.396.567 | - |
| | | Công cụ, dụng cụ | 3.290.206.934 | - |
| | | Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng | 794.737.984 | - |
| | | Nợ ngắn hạn | (91.352.719.680) | - |
| | | | | |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư cuối kỳ của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Đơn vị tính: VND | |
|--|---------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Texpia | Công ty liên kết | Gia công | - | 59.113.327 |
| | | Doanh thu dịch vụ | - | 648.087.098 |
| | | Doanh thu bán nguyên vật liệu | - | 358.719.642 |
| | | Doanh thu bán hàng hóa | - | 20.512.752 |
| | | | - | 1.086.432.819 |
| Phải thu khác (Thuyết minh số 8) | | | | |
| Công ty Cổ phần Texpia | Công ty liên kết | Lãi cho vay | - | 5.246.735.670 |
| | | | - | 5.246.735.670 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Cổ phần Texpia (*) | Công ty liên kết | Cho vay | - | 60.773.000.000 |
| | | | - | 60.773.000.000 |
| Phải trả người bán (Thuyết minh số 17.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Texpia | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | - | 2.103.781.416 |
| | | | - | 2.103.781.416 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| <i>Các bên liên quan</i> | | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|-------------------------------------|------------------|------------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | | | | |
| Công ty Cổ phần Texpia | Công ty liên kết | Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | - | (30.612.324.310) |
| | | | | - | (30.612.324.310) |

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Texpia vay theo các hợp đồng được ký kết trong năm 2015 và 2016. Các khoản cho vay này có thời hạn từ 1 đến 8 tháng, lãi suất 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Lương và thưởng | 10.580.569.588 | 8.326.466.693 |
| | 10.580.569.588 | 8.326.466.693 |

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 33.154.325.853 | 23.288.280.058 |
| Ảnh hưởng suy giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 33.154.325.853 | 23.288.280.058 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 39.547.973 | 41.979.773 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 39.547.973 | 41.979.773 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 838 | 555 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 838 | 555 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu các sản phẩm từ chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng 94,72% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Everpia đã ra nghị quyết số 15062018-01TB/EVPL thông qua việc phát hành trái phiếu chuyển đổi không tài sản đảm bảo với tổng giá trị 10.100.000 đô la Mỹ cho Quỹ đầu tư Rhinos Vietnam Convertible Bond Private Investment Fund No.4. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, với lãi suất hàng năm là 1%/năm. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục để phát hành trái phiếu chuyển đổi nói trên.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Bilgus

Người lập biểu
Nguyễn Bảo Ngọc

Sungdae

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Lee Jae Eun

Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2018

